NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI

Số/*No*: 4300/MB-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý II năm 2018

Re: disclosure of information of Separated & Consolidated Financial Statements for second quarter of 2018

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Ha Noi, 20 July 2018

Kính gửi/*To*:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/*Company*:	Ngân hàng TMCP Quân đội / *Military Commercial Joint Stock Bank*
Mã chứng khoán/ *Securities symbol*	MBB
Địa chỉ trụ sở chính/ *Head office address*	Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội *No 21 Cat Linh, Dong Da District, Ha Noi*
Điện thoại/*Telephone*:	04.6266.1088
Fax:	04.6266.1080
Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*:	Ông/Mr. Lưu Trung Thái
Chức vụ/*Position*:	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc / *BOD Vice Chairman & Chief Excecutive officer*
Loại thông tin công bố/ *Type of Information disclosure*	☑ định kỳ/*periodic* ☐ bất thường/*irregular* ☐ 24 giờ/ *hours* ☐ theo yêu cầu/*on demand*

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất quý II năm 2018 của Ngân hàng TMCP Quân đội

Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for second quarter of 2018 of Military Commercial Joint Stock Bank

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn - Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn – Investors Relation - Announcement

NGÂN HÀNG QUÂN ĐỘI

Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/*As above;*
- HĐQT, BKS (b/c) / *BOD, SB (for reporting purpose);*
- Lưu: VT, VP HĐQT/ *Archive at Admin Office, BOD Office*

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Lưu Trung Thái
Chief Excecutive Officer

Hội sở chính: Tòa nhà Ngân hàng Quân đội
21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam, ĐT: (84-4) 6266 1088, Fax (84-4) 6266 1080
SWIFT Code: MSCBVNVX
Email: info@mbbank.com.vn * Website: www.mbbank.com.vn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II/2018 - Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Thuyết minh	30/06/2018 triệu đồng	31/12/2017 đã kiểm toán triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**III.1**	**1.946.454**	**1.842.032**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	**III.2**	**6.866.616**	**6.683.682**
Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**III.3**	**48.793.974**	**53.497.402**
Chứng khoán kinh doanh	**III.4**	**3.512.707**	**2.804.525**
Chứng khoán kinh doanh		3.604.722	2.839.964
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(92.015)	(35.439)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**III.16**	**-**	**121.592**
Cho vay khách hàng		**202.027.423**	**182.062.458**
Cho vay khách hàng	III.5	204.829.117	184.188.142
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	III.6	(2.801.694)	(2.125.684)
Chứng khoán đầu tư	**III.7**	**52.503.841**	**50.677.071**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	III.7.1	48.725.373	43.091.877
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	III.7.2	4.157.952	7.945.077
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(379.484)	(359.883)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**III.8**	**1.201.931**	**984.562**
Đầu tư vào công ty liên kết	III.8.1	48.293	50.061
Đầu tư dài hạn khác	III.8.2	1.287.059	1.064.147
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư, đầu tư dài hạn		(133.421)	(129.646)
Tài sản cố định		**2.538.054**	**2.604.460**
Tài sản cố định hữu hình	*III.9*	*1.518.666*	*1.586.633*
Nguyên giá tài sản cố định		3.092.406	3.083.031
Hao mòn tài sản cố định		(1.573.740)	(1.496.398)
Tài sản cố định vô hình	*III.10*	*1.019.388*	*1.017.827*
Nguyên giá tài sản cố định		1.661.526	1.602.987
Hao mòn tài sản cố định		(642.138)	(585.160)
Bất động sản đầu tư	**III.11**	**88.979**	**92.783**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		97.751	100.296
Hao mòn bất động sản đầu tư		(8.772)	(7.513)
Tài sản Có khác		**13.723.040**	**12.507.261**
Các khoản lãi và phí phải thu		2.882.720	2.840.641
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		15.659	1.436
Các khoản phải thu	III.12	10.305.563	8.973.940
Tài sản Có khác	III.13	1.379.112	1.616.961
Trong đó: Lợi thế thương mại		*66.658*	*75.409*
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(860.014)	(925.717)
TỔNG TÀI SẢN		**333.203.019**	**313.877.828**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II/2018 - Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Thuyết minh	30/06/2018 triệu đồng	31/12/2017 đã kiểm toán triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		**2.981.880**	**1.847.879**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**III.14**	**46.107.597**	**46.101.157**
Tiền gửi của khách hàng	**III.15**	**234.796.072**	**220.176.022**
Các công cụ tài chính phái sinh các công nợ tài chính khác	**III.16**	**144**	**-**
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**III.17**	**275.621**	**297.000**
Phát hành giấy tờ có giá	**III.18**	**6.087.975**	**6.022.222**
Các khoản nợ khác		**11.622.805**	**9.832.378**
Các khoản lãi, phí phải trả		2.880.361	2.755.868
Các khoản nợ khác	III.19	8.742.444	7.076.510
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**301.872.094**	**284.276.658**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	**III.20**	***18.983.251***	***18.983.251***
Vốn điều lệ		18.155.054	18.155.054
Thặng dư vốn cổ phần		828.197	828.197
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		***4.086.992***	***3.209.154***
Lợi nhuận chưa phân phối		***6.675.096***	***5.977.328***
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		**1.585.586**	**1.431.437**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**31.330.925**	**29.601.170**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**333.203.019**	**313.877.828**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II/2018 - Ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		30/06/2018	31/12/2017 đã kiểm toán
		triệu đồng	triệu đồng
I, Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		**89.331.526**	**83.178.529**
1, Bảo lãnh vay vốn		52.696	53.016
2, Cam kết trong nghiệp vụ LC		27.426.439	25.280.378
3, Bảo lãnh khác		61.852.391	57.845.135
II, Các cam kết giao dịch hối đoái		**70.778.909**	**88.651.794**
2, Cam kết mua ngoại tệ		6.686.621	6.483.336
3, Cam kết bán ngoại tệ		12.078.531	9.679.615
4, Cam kết giao dịch hoán đổi		52.013.756	72.488.843
5, Cam kết giao dịch tương lai		-	-
III, Các cam kết khác		**19.226.390**	**15.515.729**
6, Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
7, Cam kết khác		19.226.390	15.515.729
	V.1	**179.336.825**	**187.346.052**

Người lập: Người soát xét: Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Bà Lê Thị Huyền Trang
PP. Phòng KTTH&BC
Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 07 năm 2018

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II/2018 - Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Thuyết minh	Số phát sinh quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	IV.1	6.174.345	4.804.146	11.791.317	9.259.590
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	IV.2	(2.670.497)	(2.072.192)	(4.994.134)	(4.121.024)
Thu nhập lãi thuần		**3.503.848**	**2.731.954**	**6.797.183**	**5.138.566**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.137.843	955.072	2.036.705	1.570.631
Chi phí hoạt động dịch vụ		(461.463)	(526.609)	(1.044.986)	(909.502)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	IV.3	**676.380**	**428.463**	**991.719**	**661.129**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động ngoại hối	IV.4	**99.069**	**23.656**	**174.681**	**53.914**
Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	IV.5	**35.262**	**40.484**	**311.141**	**122.967**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác	IV.6	**459.168**	**226.803**	**723.326**	**371.068**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	IV.7	**30.843**	**27.220**	**40.067**	**32.660**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**4.804.570**	**3.478.580**	**9.038.117**	**6.380.304**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	IV.8	**(1.926.943)**	**(1.323.548)**	**(3.549.789)**	**(2.534.166)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		**2.877.627**	**2.155.032**	**5.488.328**	**3.846.138**
Chi phí dự phòng	IV.10	**(966.640)**	**(742.639)**	**(1.658.864)**	**(1.321.803)**
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**1.910.987**	**1.412.393**	**3.829.464**	**2.524.335**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	IV.12	(422.046)	(304.270)	(803.379)	(526.553)
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	IV.12	2.491	(205)	14.223	(205)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ		**(419.555)**	**(304.475)**	**(789.156)**	**(526.758)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**1.491.432**	**1.107.918**	**3.040.308**	**1.997.577**

Người lập: Người soát xét: Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Bà Lê Thị Huyền Trang	Bà Đặng Thúy Dung	Bà Lê Thị Lợi	Ông Lưu Trung Thái
PP. Phòng KTTH&BC	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (phương pháp trực tiếp)

Quý II/2018 - Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
		triệu đồng	triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		11.794.668	9.278.695
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(4.838.020)	(4.315.551)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		991.718	661.129
Chênh lệch số tiền thực thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)		408.774	85.188
Thu nhập/(Chi phí) khác		150.900	(896.997)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		572.426	308.948
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.522.419)	(1.503.158)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	IV.10	(617.390)	(287.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**4.940.657**	**3.330.505**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		**(25.463.556)**	**(15.861.941)**
(Tăng)/Giảm tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(277.289)	10.094.655
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(2.611.130)	(1.381.063)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		121.592	20.043
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay và ứng trước khách hàng		(20.640.973)	(21.940.267)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)		(968.605)	(1.224.792)
(Tăng)/Giảm tài sản hoạt động		(1.087.151)	(1.430.517)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		***17.212.763***	***19.098.305***
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.134.001	1.438.828
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi của các TCTD khác		6.441	7.926.246
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		14.620.048	8.497.512
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu và giấy tờ có giá		65.753	391.585
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(21.378)	1.444
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		144	-
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		1.529.336	889.047
Sử dụng các quỹ		(121.582)	(46.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**(3.310.136)**	**6.566.869**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(112.559)	(354.272)
Thu/(Chi) từ thanh lý tài sản cố định		3.005	(1.288)
Tiền thu/(chi) bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào đầu tư dài hạn		(221.144)	(226.310)
Cổ tức nhận được trong kỳ bằng tiền		40.066	32.660
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư		**(290.632)**	**(549.210)**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD-HN

Địa chỉ: Số 21 Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II/2018 - Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Thuyết minh	*Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018*	*Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017*
		triệu đồng	*triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông		(1.092.592)	(1.035.331)
		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng trong) hoạt động tài chính		**(1.092.592)**	**(1.035.331)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**(4.693.360)**	**4.982.328**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		**46.554.069**	**22.849.070**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**IV.13**	**41.860.709**	**27.831.398**

Người lập:	Người soát xét:	Người phê duyệt:	
Bà Lê Thị Huyền Trang	Bà Đặng Thúy Dung	Bà Lê Thị Lợi	Ông Lưu Trung Thái
PP. Phòng KTTH&BC	Kế toán trưởng	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 07 năm 2018

Đơn vị báo cáo: Ngân hàng TMCP Quân Đội
Địa chỉ: Số 21 Cát Linh – Đống Đa – Hà Nội

Mẫu số: B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 09 năm 1994 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày nhận quyết định số 280/QĐ-NHNN về việc sửa đổi nội dung về thời hạn hoạt động.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

Họ và tên	*Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Công	Phó Chủ tịch
Ông Hà Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Nghiêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Huệ	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên

4. Thành phần Ban kiểm soát

Họ và tên	*Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (đến ngày 29/03/2018)
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên (từ ngày 29/03/2018)

5. Thành phần Ban điều hành

Họ và tên	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 29/03/2018)
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Uông Đông Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 05/7/2018) Thành viên cao cấp ban điều hành (từ ngày 06/07/2018)
Bà Lê Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Châu	Thành viên cao cấp ban điều hành
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên ban điều hành

6. Trụ sở chính: Số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 96 chi nhánh (trong đó có 2 chi nhánh nước ngoài) và 188 phòng Giao dịch,1 văn phòng đại diện tại Nga.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có bảy (7) công ty con như sau:

STT	*Tên công ty*	*Giấy phép hoạt động số*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 7 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu	Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")	21/UBCK - GPĐCQLQ ngày 15/11/2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.	90,77%
4	Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit")	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu	Tài chính tín dụng tiêu dùng	50,00%
5	Công ty Cổ phần Tổng Công ty MBLand ("MB Land") (*)	0102631822 ngày 25 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu	Kinh doanh, đầu tư bất động sản	65,41%
6	Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%
7	Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43 GP/KDBH ngày 8/10/2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu	Bảo hiểm phi nhân thọ	69,58%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	*Tên công ty*	*Giấy phép hoạt động số*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	Số 3600709322 đăng ký lần đầu ngày 19/5/2008, thay đổi lần thứ 45 ngày 10/9/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	44,47%
2	Công ty cổ phần Đầu tư MIC (*)	Số 0105199713 cấp lần đầu ngày 18/03/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội	Xây dựng công trình & Kinh doanh bất động sản	47,40%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các công ty con

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng và các công ty con có **13.942** nhân viên.

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 (Quyết định 479) và Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 (Thông tư 10) do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 (Quyết định 16) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi bổ sung ban hành kèm theo Quyết định 16 ngày 31 tháng 12 năm 2014, hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế khác ngoài Việt Nam.

3 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày cuối quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ động thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

5 *Thay đổi chính sách kế toán*

Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

Ngày 1 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 1 năm 2013 của Thống đốc NHNN về phân loại tài sản Có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chính thức có hiệu lực. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
    - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
    - Ủy thác cấp tín dụng;
    - Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
    - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro.
- Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được

phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.

- Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.
- Căn cứ kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.
- TCTD thực hiện chính sách dự phòng rủi ro để phân loại nợ theo quy định tại Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo phương pháp định lượng và định tính.

6 ***Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng***

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, MBS có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. MBS tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. MBS quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

7 ***Dự phòng rủi ro tín dụng***

Dự phòng rủi ro hoạt động tín dụng tại thị trường Việt Nam

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại tài sản có, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 trong thời gian 3 năm kể từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

8 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228 và Thông tư số 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh và đầu tư".

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh theo các hướng dẫn thực hiện của Thông tư 228 và Thông tư số 89.

9 *Chứng khoán đầu tư*

9.1 *Phân loại*

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số *2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứ*ng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

9.2 *Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

9.3 *Đo lường*

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được xác định để trích lập dự phòng giảm giá như đối với các khoản đầu tư vốn dài hạn khác trình bày tại Thuyết minh 4(e)(ii).

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Áp dụng từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Áp dụng trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

9.4 *Chấm dứt ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

9.5 *Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hằng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu (hiện tại là 5 năm). Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng năm theo đường thẳng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

10 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

11 *Đầu tư vào công ty liên kết*

Theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, công ty liên kết của tổ chức tín dụng là công ty trong đó tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của tổ chức tín dụng đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/(lỗ) phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

12 *Đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn ban đầu được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

13 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3-4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

14 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.
cho vay TCTD chịu rủi ro

15 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

15.1 *Ghi nhận doanh thu từ hoạt động kinh doanh ngân hàng*

Doanh thu từ lãi cho vay

Doanh thu từ lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp được hoàn thành.

15.2 *Ghi nhận doanh thu từ các hoạt động khác*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Phí quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và các công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày cuối kỳ tại Thuyết minh số V.8). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định số 479 và Thông tư 10 về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

17 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

18 *Tiền mặt và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

19 *Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

20 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479 và Thông tư 10 về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

21 *Cấn trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

22 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228 và Thông tư số 89 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

23 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

24 *Lợi ích của nhân viên*

24.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

24.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các doanh nghiệp phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã

được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1 – 3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hoàn nhập toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm vào thu nhập trong năm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2018 *Triệu đồng*	*31/12/2017* *Triệu đồng*
Tiền mặt bằng VNĐ	1.650.349	1.373.927
Tiền mặt bằng ngoại tệ	291.742	465.087
Vàng	4.363	3.018
	1.946.454	**1.842.032**

2. Tiền gửi tại NHNN

	30/06/2018 *Triệu đồng*	*31/12/2017* *Triệu đồng*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.943.985	5.466.939
- *Bằng VNĐ*	*5.941.727*	*5.466.898*
- *Bằng ngoại tệ*	*2.258*	*41*
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	167.133	226.317
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia	755.498	990.426
	6.866.616	**6.683.682**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào và Ngân hàng Nhà nước Campuchia.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2018 *Triệu đồng*	*31/12/2017* *Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	**33.047.639**	**38.765.361**
Trong đó:		
Tiền gửi không kỳ hạn		
- *Bằng VNĐ*	*7.399.618*	*5.825.375*
- *Bằng ngoại tệ, vàng*	*5.900.684*	*11.934.083*
Tiền gửi có kỳ hạn		
- *Bằng VNĐ*	*16.763.543*	*17.209.350*
- *Bằng ngoại tệ, vàng*	*2.983.794*	*3.796.553*
Cho vay các TCTD khác	**15.942.335**	**14.928.041**
Bằng VNĐ	14.383.860	*11.724.656*
Bằng ngoại tệ, vàng	1.558.475	*3.203.385*
Dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các TCTD khác	(196.000)	(196.000)
	48.793.974	**53.497.402**

4. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

	30/06/2018 Triệu đồng	*31/12/2017 Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	2.714.349	2.000.398
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	663.437	486.169
Chưa niêm yết	226.936	353.397
	3.604.722	**2.839.964**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(92.015)	(35.439)
	3.512.707	**2.804.525**

5. Cho vay khách hàng

	30/06/2018 Triệu đồng	*31/12/2017 Triệu đồng*
Dư nợ cho vay		
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	197.642.393	176.766.210
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	742.433	582.932
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	444.913	478.524
Các khoản trả thay khách hàng	6.128	599
Cho vay TCKT, cá nhân nước ngoài	3.824.589	3.743.619
	202.660.456	181.571.884
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	2.168.661	2.616.258
	204.829.117	**184.188.142**

- ***Phân tích chất lượng nợ cho vay:***

	30/06/2018 Triệu đồng	*31/12/2017 Triệu đồng*
Dư nợ cho vay		
Nợ đủ tiêu chuẩn	198.736.607	178.795.392
+ Trong đó các khoản cho vay tại MBS	*2.168.661*	*2.616.258*
Nợ cần chú ý	3.453.756	3.175.093
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.029.038	735.553
Nợ nghi ngờ	652.910	668.431
Nợ có khả năng mất vốn	956.806	813.673
	204.829.117	**184.188.142**

- ***Phân tích dư nợ theo thời gian:***

	30/06/2018 Triệu đồng	*31/12/2017 Triệu đồng*
Dư nợ cho vay		
Nợ ngắn hạn	103.069.458	89.375.349
Nợ trung hạn	32.193.060	31.695.588
Nợ dài hạn	67.397.938	60.500.947
	202.660.456	**181.571.884**
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	2.168.661	2.616.258
	204.829.117	**184.188.142**

- *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

	30/06/2018 Triệu đồng	*%*	*31/12/2017 Triệu đồng*	*%*
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	**128.063.920**	**62,51**	**117.200.517**	**63,63**
Công ty Nhà nước	7.382.533	3,60	6.081.478	3,30
Công ty TNHH 1TV Vốn Nhà nước 100%	9.707.565	4,74	8.673.961	4,71
Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50%	498.704	0,24	595.785	0,32
Công tyTNHH khác	42.735.492	20,85	40.149.294	21,80
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	8.126.077	3,97	7.567.805	4,11
Công ty cổ phần khác	52.476.340	25,62	48.148.735	26,15
Công ty hợp danh	256	0,00	294	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	-	0,00	8.394	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.771.949	3,31	5.607.202	3,04
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	365.004	0,18	367.569	0,20
Cho vay cá nhân	**70.513.293**	**34,43**	**60.106.848**	**32,63**
Hộ kinh doanh, cá nhân	70.513.293	34,43	60.106.848	32,63
Cho vay khác	**258.654**	**0,13**	**520.900**	**0,28**
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội	76.783	0,04	245.557	0,13
Thành phần kinh tế khác	181.871	0,09	275.343	0,15
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	**3.824.589**	**1,87**	**3.743.619**	**2,03**
Cho vay Doanh nghiệp	2.926.999	1,43	2.985.186	1,62
Cho vay cá nhân	897.590	0,44	758.433	0,41
	202.660.456	98,94	181.571.884	98,58
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	2.168.661	1,06	2.616.258	1,42
	204.829.117	**100,00**	**184.188.142**	**100,00**

- *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

	30/06/2018 *Triệu đồng*	%	*31/12/2017* *Triệu đồng*	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông Lâm nghiệp, Thủy sản	2.784.506	1,36	2.664.821	1,45
Khai khoáng	4.965.436	2,42	4.214.614	2,29
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.560.898	17,36	30.512.045	16,57
SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí	7.284.591	3,56	6.136.832	3,33
Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải	761.936	0,37	696.279	0,38
Xây dựng	18.543.507	9,05	18.252.316	9,91
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50.012.327	24,42	44.063.175	23,92
Vận tải, Kho bãi	10.861.889	5,30	10.925.421	5,93
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	3.862.641	1,89	2.877.726	1,56
Thông tin & Truyền thông	3.412.983	1,67	2.948.128	1,60
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm	833.111	0,41	791.791	0,43
Hoạt động kinh doanh Bất động sản	4.988.395	2,44	5.391.071	2,93
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	249.833	0,12	224.198	0,12
Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ	647.951	0,32	754.706	0,41
Giáo dục & Đào tạo	396.165	0,19	253.829	0,14
Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội	463.214	0,23	299.009	0,16
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	66.751	0,03	85.303	0,05
Hoạt động dịch vụ khác	115.897	0,06	230.300	0,14
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	53.023.836	25,87	46.506.701	25,23
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	3.824.589	1,87	3.743.619	2,03
	202.660.456	**98,94**	**181.571.884**	**98,58**
Các khoản cho vay margin chứng khoán và ứng trước khách hàng tại MBS	2.168.661	1,06	2.616.258	1,42
	204.829.117	**100,00**	**184.188.142**	**100,00**

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

(i) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng từ đầu kỳ cho tới ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			*Tại chi nhánh nước ngoài*			*Tổng cộng*		
	Dự phòng cụ thể	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	**707.669**	**1.292.499**	**2.000.168**	**98.323**	**27.193**	**125.516**	**805.992**	**1.319.692**	**2.125.684**
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) thuần trong kỳ	1.482.347	155.161	1.637.508	27.178	187	27.365	1.509.525	155.348	1.664.873
Sử dụng quỹ	(977.472)	-	(977.472)	-	-	-	(977.472)	-	(977.472)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	1.723	540	2.263	1.723	540	2.263
Điều chỉnh dự phòng KTNN	(13.654)	-	(13.654)	-	-	-	(13.654)	-	(13.654)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	**1.198.890**	**1.447.660**	**2.646.550**	**127.224**	**27.920**	**155.144**	**1.326.114**	**1.475.580**	**2.801.694**

(ii) Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2017 bao gồm các khoản:

	Tại Việt Nam			*Tại chi nhánh nước ngoài*			*Tổng cộng*		
	Dự phòng cụ thể	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*	*Dự phòng cụ thể*	*Dự phòng chung*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	894.850	1.076.124	1.970.974	58.166	21.173	79.339	953.016	1.097.297	2.050.313
Dự phòng rủi ro trích lập/ (hoàn nhập) thuần trong kỳ	1.199.559	216.375	1.415.934	148.659	6.020	154.679	1.348.218	222.395	1.570.613
Sử dụng quỹ	(352.255)	-	(352.255)	-	-	-	(352.255)	-	(352.255)
Số dư phòng hạch toán của SDFC khi sáp nhập	(1.034.485)	-	(1.034.485)	(108.502)	-	(108.502)	(1.142.987)	-	(1.142.987)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	**707.669**	**1.292.499**	**2.000.168**	**98.323**	**27.193**	**125.516**	**805.992**	**1.319.692**	**2.125.684**

7. Chứng khoán đầu tư

7.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

		30/06/2018 Triệu đồng	*31/12/2017 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	21.981.163	23.334.935
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh	(i)	12.767.053	13.821.134
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	9.794.583	4.958.155
Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành	(iii)	3.632.795	555.000
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		-	105.000
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		549.779	317.653
		48.725.373	**43.091.877**
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(144.493)	(57.517)
		48.580.880	**43.034.360**

(i) *Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành* (bao gồm tín phiếu NHNN) *và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh* bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 2 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 3.8% đến 11,6%/năm.

(ii) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 6 tháng đến 5 năm và có lãi suất từ 5,8% đến 10,7%/năm.

7.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

		30/06/2018 Triệu đồng	*31/12/2017 Triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lã nh		40.339	20.348
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(i)	2.080.000	2.430.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(ii)	2.037.613	5.494.729
		4.157.952	**7.945.077**
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		(234.991)	(302.366)
		3.922.961	**7.642.711**

(i) *Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành* có kỳ hạn từ 3 năm đến 11 năm, có lãi suất từ 9,00% đến 14,00%/năm.

(ii) *Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành* bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm, có lãi suất từ 8,4% đến 10,50%/năm.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	30/06/2018 *Triệu đồng*	*31/12/2017* *Triệu đồng*
Đầu tư vào công ty liên kết	48.293	50.061
Đầu tư dài hạn khác	1.287.059	1.064.147
	1.335.352	**1.114.208**
Dự phòng giảm giá	(133.421)	(129.646)
	1.201.931	**984.562**

8.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2018 *Triệu đồng*	*31/12/2017* *Triệu đồng*
Công ty cổ phần đầu tư MIC	15.437	15.300
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	32.856	34.761
	48.293	**50.061**

8.2 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2018 *Triệu đồng*	*31/12/2017* *Triệu đồng*
Đầu tư vào tổ chức kinh tế	555.742	608.448
Đầu tư vào Quỹ đầu tư	22.000	27.135
Đầu tư vào các dự án dài hạn	709.317	428.564
	1.287.059	**1.064.147**

9. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Các tài sản cố định hữu hình khác*	*Tổng cộng*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.373.016	1.006.132	563.281	140.602	3.083.031
Tăng trong kỳ	1.095	39.549	18.486	150	59.280
Giảm trong kỳ	-	(388)	(49.902)	(53)	(50.343)
Chênh lệch tỷ giá	123	239	76	-	438
Số dư cuối kỳ	1.374.234	1.045.532	531.941	140.699	3.092.406
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	156.922	803.975	406.969	128.532	1.496.398
Khấu hao trong kỳ	27.766	50.863	21.630	4.053	104.312
Giảm trong kỳ	-	(358)	(27.329)	(53)	(27.740)
Chênh lệch tỷ giá	18	663	60	29	770
Số dư cuối kỳ	184.706	855.143	401.330	132.561	1.573.740
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.216.094	202.157	156.312	12.070	1.586.633
Số dư cuối kỳ	1.189.528	190.389	130.611	8.138	1.518.666

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Các tài sản cố định hữu hình khác*	*Tổng cộng*
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.233.699	876.682	601.573	140.314	2.852.268
Tăng trong kỳ	139.423	132.306	79.619	2.039	353.387
Giảm trong kỳ	(106)	(2.671)	(116.958)	(1.719)	(121.454)
Giảm do chuyển nhượng Vietremax	-	(185)	(953)	(32)	(1.170)
Số dư cuối kỳ	1.373.016	1.006.132	563.281	140.602	3.083.031
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	101.902	697.480	429.097	109.575	1.338.054
Khấu hao trong kỳ	55.062	109.289	64.488	20.576	249.415
Giảm trong kỳ	(42)	(2.661)	(85.657)	(1.619)	(89.979)
Giảm do chuyển nhượng Vietremax	-	(133)	(959)	-	(1.092)
Số dư cuối kỳ	156.922	803.975	406.969	128.532	1.496.398
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.131.797	179.202	172.476	30.739	1.514.214
Số dư cuối kỳ	1.216.094	202.157	156.312	12.070	1.586.633

10. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính Triệu đồng*	*Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	980.764	621.885	338	1.602.987
Tăng trong kỳ	-	53.279	-	53.279
Giảm trong kỳ	-	(265)	-	(265)
Chênh lệch tỷ giá	-	5.525	-	5.525
Số dư cuối kỳ	980.764	680.424	338	1.661.526
Giá trị hao mòn luỹ kế:				
Số dư đầu kỳ	123.266	461.801	93	585.160
Tăng trong kỳ	9.116	44.895	600	54.611
Giảm trong kỳ		(265)		(265)
Chênh lệch tỷ giá	-	2.632	-	2.632
Số dư cuối kỳ	132.382	509.063	693	642.138
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	857.498	160.084	245	1.017.827
Số dư cuối kỳ	848.382	171.360	(354)	1.019.388

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính Triệu đồng*	*Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	964.940	436.531	2.677	1.404.148
Tăng trong kỳ	15.824	185.396	338	201.558
Giảm trong kỳ	-	-	(2.677)	(2.677)
Giảm do chuyển nhượng Vietremax	-	(42)	-	(42)
Số dư cuối kỳ	980.764	621.885	338	1.602.987
Giá trị hao mòn luỹ kế:				
Số dư đầu kỳ	105.223	355.102	193	460.518
Tăng trong kỳ	18.043	106.741	96	124.880
Giảm trong kỳ	-	-	(196)	(196)
Giảm do chuyển nhượng Vietremax	-	(42)		(42)
Số dư cuối kỳ	123.266	461.801	93	585.160
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	859.717	81.429	2.484	943.630
Số dư cuối kỳ	857.498	160.084	245	1.017.827

11. Bất động sản đầu tư

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc *Triệu đồng*	*Quyền sử dụng đất có thời hạn* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	100.296	100.296
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	(2.545)	(2.545)
Số dư cuối năm	-	97.751	97.751
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	7.513	7.513
Tăng trong năm	-	1.259	1.259
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	8.772	8.772
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	92.783	92.783
Số dư cuối năm	-	88.979	88.979

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc *Triệu đồng*	*Quyền sử dụng đất có thời hạn* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	-	155.728	155.728
Tăng trong năm	-	6.539	6.539
Giảm trong năm	-	(61.971)	(61.971)
Số dư cuối năm	-	100.296	100.296
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	-	6.553	6.553
Tăng trong năm	-	2.948	2.948
Giảm trong năm	-	(1.988)	(1.988)
Số dư cuối năm	-	7.513	7.513
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	-	149.175	149.175
Số dư cuối năm	-	92.783	92.783

12. Các khoản phải thu

	30/06/2018 *Triệu đồng*	*31/12/2017* *Triệu đồng*
Các khoản phải thu nội bộ	249.987	204.179
Draft Buyback LC & Upas LC	2.097.405	2.624.145
Các khoản phải thu bên ngoài	7.958.171	6.145.616
	10.305.563	**8.973.940**

13. Tài sản có khác

	30/06/2018 *Triệu đồng*	*31/12/2017* *Triệu đồng*
Chi phí chờ phân bổ	409.345	683.118
Lợi thế thương mại	66.658	75.409
Các khoản khác	903.785	858.434
	1.379.112	**1.616.961**

14. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2018 *Triệu đồng*	*31/12/2017* *Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
- *Bằng VNĐ*	6.011.361	*5.007.079*
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	39.440	*62.996*
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
- *Bằng VNĐ*	23.836.048	*20.245.509*
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	7.613.230	*10.896.630*
Tiền vay các TCTD khác		
- *Bằng VNĐ*	*2.921.256*	*4.022.590*
- *Bằng vàng và ngoại tệ*	*5.686.262*	*5.866.353*
	46.107.597	**46.101.157**

15. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2018 *Triệu đồng*	*31/12/2017* *Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**71.518.781**	**66.297.035**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	59.553.924	*55.128.418*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.964.857	*11.168.617*
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**143.229.299**	**132.800.638**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	139.788.013	*128.468.424*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.441.286	*4.332.214*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**3.306.515**	**1.660.248**
Tiền ký quỹ	**16.741.477**	**19.418.101**
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	7.405.101	*8.296.118*
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	*9.336.376*	*11.121.983*
	234.796.072	**220.176.022**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2018 Triệu đồng	*31/12/2017 Triệu đồng*
Tiền gửi của TCKT	132.679.722	127.581.927
Tiền gửi của cá nhân	102.116.350	92.594.095
	234.796.072	**220.176.022**

16. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ KT (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản Triệu đồng	*Công nợ Triệu đồng*	*Giá trị ròng Triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	**14.690**	***(14.834)***	**(144)**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(13.692)	(13.692)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.690	(1.142)	13.548
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	**121.592**	**-**	**121.592**
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	52.086	-	52.086
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	69.506	-	69.506

17. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2018 Triệu đồng	*31/12/2017 Triệu đồng*
Vốn nhận của tổ chức khác (*)	275.621	297.000
	275.621	**297.000**

(*) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 4,92%/năm theo kỳ trả nợ

18. Phát hành giấy tờ có giá

		30/06/2018 Triệu đồng	*31/12/2017 Triệu đồng*
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	2.000.000	2.000.000
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2017	(ii)	4.050.975	4.022.222
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2018	(iii)	37.000	
Giấy tờ có giá khác		-	-
		6.087.975	**6.022.222**

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2010: lãi suất 12,00%/năm

(ii) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2017: lãi suất 8,20 - 8,45 %/năm

(iii) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành trong năm 2018: lãi suất 4,60%/năm

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/06/2018 Triệu đồng	*31/12/2017 Triệu đồng*
Các khoản phải trả nội bộ	1.364.450	886.238
Các khoản phải trả bên ngoài	7.377.994	6.190.272
	8.742.444	**7.076.510**

20. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

20.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ hợp nhất

Đến 30 tháng 06 năm 2018 số lượng cổ phiếu phát hành của Ngân hàng là **1.815.505.363** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **18.155.054** triệu VNĐ.

Đơn vị: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Dư đầu	Trích lập/ Tăng	Sử dụng/Giảm	Biến động khác	Dư cuối
Vốn điều lệ	18.155.054	-	-	-	18.155.054
Thặng dư vốn cổ phần	828.197	-	-	-	828.197
Quỹ dự phòng tài chính	1.886.602	425.686	-	-	2.312.288
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	954.374	215.697	-	-	1.170.071
Quỹ khác	368.178	355.715	(119.260)	-	604.633
Lợi ích cổ đông thiểu số	1.431.437	192.100	(37.951)	-	1.585.586
Lợi nhuận chưa phân phối	5.977.328	2.998.209	(2.320.847)	20.406	6.675.096
Tổng cộng	**29.601.170**	**4.187.407**	**(2.478.058)**	**20.406**	**31.330.925**

20.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

20.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu đồng	*Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng*
Lợi nhuận sau thuế (thuộc về ngân hàng, không bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số)	2.998.208	1.964.433
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.815.505.363	1.712.740.909
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**1.675**	**1.147**

20.4. Cổ phiếu:

	30/06/2018	*31/12/2017*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.815.505.363	1.815.505.363
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.815.505.363*	*1.815.505.363*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.815.505.363	1.815.505.363
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.815.505.363*	*1.815.505.363*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu đồng	*Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi tại các TCTD khác	324.919	337.490
Thu nhập lãi cho vay	8.674.755	6.544.552
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	1.777.722	1.761.003
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	608.015	482.365
Các hoạt động tín dụng khác	405.906	134.180
	11.791.317	**9.259.590**
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	(4.075.628)	(3.474.524)
Trả lãi tiền vay NHNN và các TCTD khác	(304.193)	(409.788)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(255.685)	(143.301)
Các hoạt động tín dụng khác	(358.628)	(93.411)
	(4.994.134)	**(4.121.024)**

2. Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu đồng	*Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	330.227	237.060
Dịch vụ chứng khoán	240.123	132.049
Dịch vụ quản lý quỹ	12.869	10.627
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định, quản lý dịch vụ cho thuê	46.311	148.321
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	1.142.056	782.306
Các dịch vụ khác	265.119	260.268
	2.036.705	**1.570.631**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(33.395)	(59.626)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(40.095)	(26.044)
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định, quản lý dịch vụ cho thuê	(38.127)	(83.084)
Chi phí cho hoạt động bảo hiểm	(733.285)	(596.831)
Các dịch vụ khác	(200.084)	(143.917)
	(1.044.986)	**(909.502)**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**991.719**	**661.129**

3. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu đồng	*Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	349.782	142.949
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ kỳ hạn	173.198	120.530
	522.980	**263.479**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(135.077)	(62.356)
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ kỳ hạn	(213.222)	(147.209)
	(348.299)	**(209.565)**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**174.681**	**53.914**

4. Lãi/ lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu đồng	*Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng*
Lãi/(lỗ) từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	506.894	158.559
Chi phí từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(84.826)	(127.285)
	422.068	**31.274**
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn		
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư	(111.442)	90.973
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	515	720
	(110.927)	**91.693**
Lãi/(Lỗ) thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	**311.141**	**122.967**

5. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu đồng	*Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng*
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	572.426	308.948
Thu từ hoạt động kinh doanh mua bán, cho thuê BĐS	78.062	22.549
Thu từ công cụ phái sinh	47.088	5.868
Thu nhập khác	25.750	33.703
	723.326	**371.068**

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu đồng	*Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng*
Cổ tức nhận được từ góp vốn vào công ty liên kết	-	1.886
Cổ tức nhận được từ tự doanh chứng khoán	26.388	8.464
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	13.679	22.310
	40.067	**32.660**

7. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu đồng	*Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng*
Chi phí lương và phụ cấp	2.013.354	1.374.084
Chi phí khấu hao và khấu trừ	158.923	190.489
Chi phí hoạt động khác	1.377.512	969.593
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	*17.354*	*14.349*
Chi cho hoạt động quản lý doanh nghiệp	*330.089*	*186.063*
Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	*313.088*	*173.655*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	*68.493*	*88.013*
Chi phí hoạt động khác	*648.488*	*507.513*
	3.549.789	**2.534.166**

8. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 30/06/2018 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	13.342
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	**2.013.354**
Thu nhập bình quân tháng	25,15

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu đồng	*Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng*
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho vay TCTD	-	(216)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.664.871	719.974
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản rủi ro khác	(6.007)	602.045
	1.658.864	**1.321.803**

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Số dư đầu kỳ	*Phát sinh trong kỳ*		*Nộp bổ sung KTNN*	*Số dư cuối kỳ*
		Số phải nộp	*Số đã nộp*		
Thuế GTGT	46.280	114.663	(123.420)		37.523
Thuế TNDN	222.014	806.959	(617.390)	(2.787)	408.796
Các loại thuế khác	60.759	337.431	(307.724)		90.466
	329.053	**1.259.053**	**(1.048.534)**	**(2.787)**	**536.785**

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

12.1 Chi phí thuế

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu đồng	*Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng*
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**803.379**	**526.553**
Năm hiện hành	803.379	526.553
Chi phí/(hoàn nhập) thuế thu nhập hoãn lại	**(14.223)**	**205**
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	(14.223)	205
Chi phí thuế thu nhập	**789.156**	**526.758**

12.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

	30/06/2018 Triệu đồng	*30/06/2017 Triệu đồng*
Tổng lợi nhuận theo kế toán trước thuế hợp nhất	**3.829.464**	**2.524.335**
Điều chỉnh cho các khoản:		
- Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, KQKD của CN nước ngoài)	(29.289)	3.723
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	21.427	24.600
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(334.736)	(168.761)
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	(9.217)
- Các chi phí không được khấu trừ	2.921	1.787
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	**3.489.787**	**2.376.467**
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%) của Ngân hàng (i)	697.957	475.293
Chi phí thuế TNDN chi nhánh nước ngoài (ii)	5.086	961
Chi phí thuế TNDN của các công ty con (iii)	100.336	51.580
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước (iv)	-	(1.281)
Hoàn thuế TNDN hoãn lại của công ty con	(14.223)	205
Chi phí thuế TNDN (i+ii+iii+iii)	**789.156**	**526.758**

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	30/06/2018 Triệu đồng	*31/12/2017 Triệu đồng*
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.946.454	1.842.032
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6.866.616	6.683.682
Tiền gửi tại TCTD kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	33.047.639	38.028.355
	41.860.709	**46.554.069**

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

Chỉ tiêu	*30/06/2018 Triệu đồng*	*31/12/2017 Triệu đồng*
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	**89.331.526**	**83.178.529**
+ Bảo lãnh vay vốn	52.696	53.016
+ Cam kết trong nghiệp vụ LC	27.426.439	25.280.378
+ Bảo lãnh khác	61.852.391	57.845.135
II. Các cam kết giao dịch hối đoái	**70.778.909**	**88.651.794**
+ Cam kết mua ngoại tệ	6.686.621	6.483.336
+ Cam kết bán ngoại tệ	12.078.531	9.679.615
+ Cam kết giao dịch hoán đổi	52.013.756	72.488.843
+ Cam kết giao dịch tương lai	-	-
III. Các cam kết khác	**19.226.390**	**15.515.729**
+ Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
+ Cam kết khác	19.226.390	15.515.729

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất lẻ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong bộ phận quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Loại giao dịch	*Phải thu Triệu đồng*	*(Phải trả) Triệu đồng*
Giao dịch tiền gửi	3.754.261	(16.129.547)
Vay của Ngân hàng	2.270.086	(2.000.000)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(2.000.000)

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Loại giao dịch	*Phải thu Triệu đồng*	*(Phải trả) Triệu đồng*
Tiền gửi	3.906.790	(14.684.594)
Vay của Ngân hàng	2.302.647	(2.000.000)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(2.000.000)

3. Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết thư tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	201.004.528	233.760.795	27.426.439	56.488.047
Nước ngoài	3.824.589	1.035.277	-	-

3.2 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực địa lý

30 tháng 06 năm 2018	*Miền Bắc* *Triệu đồng*	*Miền Trung* *Triệu đồng*	*Miền Nam* *Triệu đồng*	*Khu vực khác* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản	229.965.407	24.574.255	73.857.476	4.805.881	333.203.019
Nợ phải trả	201.188.644	24.255.798	71.654.262	4.773.390	301.872.094
Tài sản cố định	2.387.646	24.306	114.765	11.337	2.538.054
Doanh thu	8.341.024	1.589.082	5.386.734	213.072	15.529.912
Chi phí	5.527.232	1.283.455	4.692.299	197.462	11.700.448
Lợi nhuận trước thuế	2.813.792	305.627	694.435	15.610	3.829.464

31 tháng 12 năm 2017	*Miền Bắc* *Triệu đồng*	*Miền Trung* *Triệu đồng*	*Miền Nam* *Triệu đồng*	*Khu vực khác* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản	227.190.673	20.266.231	61.336.437	5.084.487	313.877.828
Nợ phải trả	198.724.370	19.959.365	60.509.001	5.083.922	284.276.658
Tài sản cố định	2.298.052	75.089	197.799	33.520	2.604.460
Doanh thu	14.635.529	2.458.022	7.686.753	359.957	25.140.261
Chi phí	11.743.149	1.980.360	6.393.817	407.209	20.524.535
Lợi nhuận trước thuế	2.892.380	477.662	1.292.936	(47.252)	4.615.726

3.3 Báo cáo bộ phận hợp nhất theo khu vực kinh doanh

	Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp	Đầu tư và phát hành giấy tờ có giá	Hoạt động liên ngân hàng	Khối quản lý tài sản	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Hoạt động chung không phân bổ	Tổng cộng
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
30 tháng 06 năm 2018							
Tài sản	203.744.748	53.356.300	47.524.205	1.201.961	4.212.521	23.163.284	333.203.019
Nợ phải trả	242.570.647	5.250.387	45.957.117	266.655	3.027.583	4.799.705	301.872.094
Tài sản cố định	-	-	-	38.938	219.407	2.279.709	2.538.054
Doanh thu	11.669.310	1.021.204	568.938	119.624	1.257.025	893.811	15.529.912
Chi phí	7.456.222	294.297	444.809	133.961	1.217.209	2.153.950	11.700.448
Lợi nhuận trước thuế	4.213.088	726.907	124.129	(14.337)	39.816	(1.260.139)	3.829.464
31 tháng 12 năm 2017							
Tài sản	182.849.718	50.629.713	52.843.813	3.294.559	4.156.801	20.103.224	313.877.828
Nợ phải trả	224.534.165	5.245.955	46.132.461	704.757	2.423.419	5.235.901	284.276.658
Tài sản cố định	-	-	-	39.038	218.217	2.347.205	2.604.460
Doanh thu	6.840.388	2.738.391	1.092.897	11.058.725	2.084.866	1.324.994	25.140.261
Chi phí	4.215.396	517.208	1.052.557	10.684.876	2.252.292	1.802.206	20.524.535
Lợi nhuận trước thuế	2.642.992	2.221.183	40.340	373.849	(167.426)	(477.212)	4.615.726

4 Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của MB quý II năm 2018 so với quý II năm 2017 tăng 498.594 triệu đồng tương đương mức 35.30% do các nguyên nhân sau :

Khoản mục có biến động lớn	Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần giảm	771.894	617.515
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	247.917	198.334
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	75.413	60.330
Tăng lợi nhuận do tăng lỗ thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(5.222)	(4.178)
Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động khác	232.365	185.892
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	3.623	3.623
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(603.395)	(482.716)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng	(224.001)	(179.201)
Tổng tăng/(giảm) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh	**498.594**	**399.599**

5 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất. so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.
Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dung.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời. việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó. mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

5.2 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	*91-180 ngày Triệu đồng*	*181-360 ngày Triệu đồng*	*Trên 360 ngày Triệu đồng*
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	**196.000**
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	-	-	-	196.000
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	**3.453.756**	**1.029.038**	**652.910**	**956.806**
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	**200.000**
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	200.000
Tài sản có khác	**11.338**	**96**	**40**	**767.482**
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	11.338	96	40	767.482
Tổng cộng	**3.465.094**	**1.029.134**	**652.950**	**2.120.288**

5.1 RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.1.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất lẻ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

► Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;

► Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ của từng loại chứng khoán;

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất lẻ.

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;

► Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

		Lãi suất được định giá lại trong vòng						
	Quá hạn	*Không bị định giá lại lãi suất*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 - 3 tháng*	*Từ 3 - 6 tháng*	*Từ 6 - 12 tháng*	*Trên 1 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.946.454	-	-	-	-	-	1.946.454
Tiền gửi tại NHNN	-	-	6.866.616	-	-	-	-	6.866.616
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	196.000	1.732	33.078.587	5.200.265	7.142.207	1.334.648	2.036.535	48.989.974
Chứng khoán kinh doanh	-	-	3.604.722	-	-	-	-	3.604.722
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-		-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	6.092.510	-	65.265.079	105.485.832	15.935.903	5.966.658	6.083.137	204.829.117
Chứng khoán đầu tư (*)	200.000	-	1.122.459	255.000	150.124	2.956.497	48.199.245	52.883.325
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		1.335.352	-	-	-	-	-	1.335.352
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	2.495.422	-	-	-	-	131.611	2.627.033
Tài sản Có khác (*)	767.578	13.379.855	-	-	-	-	435.621	14.583.054
Tổng tài sản	**7.256.088**	**19.158.815**	**109.937.463**	**110.941.097**	**23.228.234**	**10.257.801**	**56.886.149**	**337.665.647**
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN Việt Nam và Chính phủ	-	-	981.880	2.000.000	-	-	-	2.981.880
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	341	32.906.107	7.006.375	2.987.645	693.685	2.513.444	46.107.597
Tiền gửi của khách hàng	-	-	137.444.128	19.762.719	30.268.302	15.400.412	31.920.511	234.796.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	144	-	-	144
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	96	3.776	1.829	269.920	275.621
Phát hành giấy tờ có giá	-	17.525	62.063	-	-	201.000	5.807.387	6.087.975
Các khoản nợ khác (*)	-	11.622.805	-	-	-	-	-	11.622.805
Tổng nợ phải trả	**-**	**11.640.671**	**171.394.178**	**28.769.190**	**33.259.867**	**16.296.926**	**40.511.262**	**301.872.094**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**7.256.088**	**7.518.144**	**(61.456.715)**	**82.171.907**	**(10.031.633)**	**(6.039.125)**	**16.374.887**	**35.793.553**

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	USD được quy đổi	*EUR được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	193.648	55.047	47.410	296.105
Tiền gửi tại NHNN	685.792	-	239.097	924.889
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.094.368	4.227.838	120.747	10.442.953
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(4.106.930)	(1.918.135)	(32.456)	(6.057.521)
Cho vay khách hàng	25.448.501	29.032	835.098	26.312.631
Chứng khoán đầu tư	4.591.000	-	-	4.591.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.199	-	2.199
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7.951	-	3.386	11.337
Các tài sản Có khác	2.340.359	72.407	-	2.412.766
Tổng tài sản	**35.254.689**	**2.468.388**	**1.213.282**	**38.936.359**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	13.092.299	43.450	203.183	13.338.932
Tiền gửi của khách hàng	21.784.566	2.484.358	473.595	25.256.413
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			-	
Các khoản nợ khác	62.904	399	-	63.303
Tổng nợ phải trả	**34.939.770**	**2.528.207**	**676.778**	**38.144.755**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	314.919	(59.819)	536.505	791.605
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	865.652	25.768	1.422	892.842
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**1.180.571**	**(34.051)**	**537.927**	**1.684.447**

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

5.3.3. Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất lẻ đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

		Trong hạn					
	Quá hạn	*Đến 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	1.946.454	-	-	-	-	1.946.454
Tiền gửi tại NHNN	-	6.866.616	-	-	-	-	6.866.616
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	196.000	32.264.273	6.015.114	8.438.052	2.076.535	-	48.989.974
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	1.104.221	-	-	2.500.501	-	3.604.722
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng – gộp	6.092.510	12.700.244	38.515.165	66.537.413	49.720.757	31.263.028	204.829.117
Chứng khoán đầu tư – gộp	200.000	772.221	-	3.711.859	36.053.718	12.145.527	52.883.325
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	524.058	-	-	-	811.294	1.335.352
Tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	38.938	-	-	2.588.095	-	2.627.033
Tài sản có khác – gộp	767.578	2.105.023	1.992.736	9.339.509	378.208	-	14.583.054
	7.256.088	**58.322.048**	**46.523.015**	**88.026.833**	**93.317.814**	**44.219.849**	**337.665.647**
Nợ phải trả							
Nợ phải trả NHNN Việt Nam và Chính phủ	-	150.742	2.831.138	-	-	-	2.981.880
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	34.635.327	7.340.634	3.967.281	159.862	4.493	46.107.597
Tiền gửi của khách hàng	-	77.113.071	39.877.145	71.817.612	45.963.230	5.014	234.796.072
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	144	-	-	144
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	861	21.229	251.506	2.025	275.621
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	203.045	5.859.330	25.600	6.087.975
Các khoản nợ khác (*)	-	7.552.242	1.046.274	2.381.017	643.272	-	11.622.805
	-	**119.451.382**	**51.096.052**	**78.390.328**	**52.897.200**	**37.132**	**301.872.094**
Mức chênh thanh khoản ròng	**7.256.088**	**(61.129.334)**	**(4.573.037)**	**9.636.505**	**40.420.614**	**44.182.717**	**35.793.553**

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6 Trình bày bổ sung các thông tin về tài sản tài chính và nợ phải trả theo thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 6 trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

<u>Nợ phải trả tài chính</u>

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành và các khoản nợ phải trả.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
     - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
     - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
     - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

6.1 *Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính*

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.946.454	-	-	-	-	1.946.454	1.946.454
Tiền gửi tại NHNN		-	6.866.616	-	-	6.866.616	6.866.616
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		-	48.989.974	-	-	48.989.974	(*)
Chứng khoán kinh doanh	3.604.722	-		-	-	3.604.722	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-		-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	204.829.117	-	-	204.829.117	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	4.157.952		48.725.373	-	52.883.325	(*)
Đầu tư dài hạn	-	-		1.335.352	-	1.335.352	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-		-	7.136.015	7.136.015	(*)
	5.551.176	**4.157.952**	**260.685.707**	**50.060.725**	**7.136.015**	**327.591.575**	**(*)**

(*): Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Đi vay và phải trả*	*Sẵn sàng để bán*	*Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Nợ phải trả chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	2.981.880	2.981.880	2.981.880
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	46.107.597	46.107.597	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	234.796.072	234.796.072	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	144	-	-	-		144	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	275.621	275.621	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.087.975	6.087.975	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	6.535.051	6.535.051	(*)
	144	**-**	**-**	**-**	**296.784.196**	**296.784.340**	**(*)**

(*) : Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán

7. Tỷ giá ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

	30/06/2018 đồng	31/12/2017 đồng
USD	22.955,00	22.425,00
EUR	26.693,50	27.124,00
GBP	30.067,50	30.537,00
JPY	207,23	201,27
CHF	22.924,00	23.055,00
AUD	16.975,50	17.721,00
CAD	17.264,00	17.969,00
SGD	16.791,00	16.969,00
KHR	5,78	5,72
THB	723,92	698,27
SEK	2.628,18	2.764,00

Người lập:	Người soát xét:		Người phê duyệt:
Bà Lê Thị Huyền Trang PP. Phòng KTTH&BC	Bà Đặng Thúy Dung Kế toán trưởng	Bà Lê Thị Lợi Giám đốc Tài chính	Ông Lưu Trung Thái Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 07 năm 2018